

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HỆN CHÂU THÀNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/4/2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung
và yêu cầu chia T sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN CHÂU THÀNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thiêm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Việt

2. Bà Nguyễn Thị Tạo

Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Hoàng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Ông Trần Cao Lâm- Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2019 tại Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2018/TLST- HNGĐ, ngày 26/01/2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và yêu cầu chia T sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2019/QĐ9XXST-HNGĐ ngày 04/3/2019 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 17/2019/QĐST-HNGĐ ngày 27/3/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Hồng Ph, sinh năm 1977

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1964

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Lê Linh Nh, sinh năm 1997

2/ Lê Quang H, sinh năm 2007

Người đại diện hợp pháp của Lê Quang H là: Ông Lê Văn T, sinh năm 1964 (cha Quang H).

Cùng địa chỉ: 335, Tổ 4, ấp Phú Thạnh, xã Phú H, Huyện C, tỉnh ĐT.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 25/01/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Hồng Ph trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà và ông Lê Văn T do mai mối tiến đến hôn nhân, gia đình có tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn được UBND xã Phú Hựu, Huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 26/10/1995. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do cuộc sống không phù hợp, ông T có hành vi bạo lực đối với bà nên bà trở về nhà cha mẹ để sinh sống từ năm 2017 cho đến nay.

Hiện tại bà Ph không còn tình cảm với ông T nên yêu cầu được ly hôn với ông Lê Văn T.

- *Về nuôi con chung*: Bà với ông T chung sống với nhau có 02 con chung tên là Lê Linh Nh, sinh năm 1997 và Lê Quang H sinh ngày 26/7/2007; Bà Ph yêu cầu nuôi Quang H và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, Linh Nh đã thành niên tự lao động sinh sống được nên bà Ph không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về T sản chung*: gồm có

+ Thửa đất số 314, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.224m² (đo đạc thực tế 2.876m²) đất tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Hựu, Hện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp cho hộ ông Lê Văn T và bà Lê Hồng Ph.

+ 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất 314

+ 2 con bò.

Toàn bộ T sản trên ông T đang quản lý, sử dụng.

Khi ly hôn bà Ph yêu cầu chia đôi diện tích thửa đất 314, căn nhà và 02 con bò. Nhà và 02 con bò bà Ph yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền.

- *Về nợ chung*: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Ph đồng ý giao Quang H cho ông T nuôi dưỡng, bà Ph không cấp dưỡng nuôi con. Về T sản sản chung: Bà Ph rút yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà và 02 con bò. Đối với thửa đất 314 bà Ph yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét chia cho bà 1 phần thửa đất 314 theo công sức đóng góp của bà để bà có nơi ở ổn định. Bà Ph không tranh chấp cây trồng trên đất, ai được sử dụng phần đất nào thì nhận cây trồng trên đất đó.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông và bà Ph chung sống với nhau năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Phú Hựu, Hện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi kết hôn ông và bà Ph chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không còn phù hợp, vợ chồng thường tranh cãi với nhau, từ đó cuộc sống không còn hạnh phúc, bà Ph đã bỏ đi từ năm 2017 cho đến nay. Hiện nay ông vẫn còn tình cảm với bà Ph nên không đồng ý ly hôn.

- *Về nuôi con chung*: ông với bà Ph chung sống với nhau có 02 con chung như bà Ph trình bày. Ông yêu cầu được nuôi Quang H, không yêu cầu bà Ph cấp dưỡng nuôi con. Còn Linh Nh thì đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về T sản chung*: Ông và Ph chung sống với nhau không có T sản chung.

+ Thửa đất số 314 là của bà nội ông để lại cho ông và ông được cấp giấy CN-QSD đất ngày 19/5/1995 trước khi ông kết hôn với bà Ph. Đến năm 2008 và năm 2014 khi cấp đổi lại giấy chứng nhận QSD đất thì cho quan cấp giấy tự ghi hộ ông Lê Văn T và bà Lê Hồng Ph, ông có đến Văn phòng đăng ký đất đai Hện Châu Thành khiếu nại thì được nơi đây trả lời là đất của ông vẫn còn là của ông nên ông không khiếu nại nữa.

+ Căn nhà xây dựng trên thửa đất 314 là tiền ông bán đất của bà nội cho, lúc xây nhà có thiếu tiền nên bà Ph có phụ thêm tiền mua vài bao xi măng. Hai con bò ông đã bán, tiền bán bò ông sử dụng để trả nợ và lo cho con ăn học không còn.

Toàn bộ T sản trên là của cá nhân ông nên ông không đồng ý chia cho bà Ph.

- *Về nợ chung*: không có nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Lê Linh Nh trình bày:

Anh là con của ông Lê Văn T và bà Lê Hồng Ph, là thành viên trong hộ gia đình của ông T. Trước đây anh có đơn yêu cầu được chia $\frac{1}{4}$ thửa đất 314 cấp cho hộ. Nay anh nhận thấy không có công sức đóng góp gì trong thửa đất này nên anh không yêu cầu chia và anh đã có đơn xin rút lại yêu cầu.

Ông Lê Văn T là người đại diện hợp pháp cho Lê Quang H trình bày:

Từ khi sinh ra đến nay thì Quang H sinh sống cùng với ông trong hộ gia đình, Quang H còn nhỏ và đang đi học, không có công sức đóng góp gì trong thửa đất 314 nên không yêu cầu chia.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Châu Thành phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56 luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Hồng Ph.

- Về con chung: Giao Lê Quang H, sinh ngày 26/7/2007 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về T sản chung: đề nghị Hội đồng xét xử chia cho bà Lê Hồng Ph một phần thửa đất 314 theo các mốc 1, 2, A, B sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2018.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Lê Hồng Ph xin ly hôn với ông Lê Văn T là quan hệ pháp luật tranh chấp về Hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Hện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Hện Châu Thành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[1]. *Về quan hệ hôn nhân*:

Bà Lê Hồng Ph và ông Lê Văn T chung sống với nhau năm 1995, có đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà Ph và ông T đã tuân thủ các quy định của pháp luật nên được công nhận là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn bà Ph và ông T chung sống đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không phù hợp, vợ chồng thường tranh cãi với nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà Ph trở về sinh sống cùng cha mẹ từ năm 2017 cho đến nay. Ông T cho rằng ông vẫn còn tình cảm với bà Ph nhưng từ khi bà Ph bỏ đi đến nay ông T cũng không có giải pháp nào để bà Ph trở lại chung sống. Tại phiên tòa bà Ph xác định không còn tình cảm với ông T nên không đồng ý đoàn tụ. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà Ph và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Hồng Ph.

[2]. *Về nuôi con chung*: bà Ph và ông T chung sống với nhau có 2 con chung Lê Linh Nh, sinh năm 1997 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên bà Ph và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Lê Quang H, sinh năm 2007 bà Ph đồng ý giao cho ông T nuôi dưỡng, ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, từ khi bà Ph và ông T sống ly thân đến nay thì Quang H sinh sống với ông T tại căn nhà được xây dựng trên thửa đất 314, cuộc sống của cháu H đã ổn định, nguyện vọng của cháu cũng muốn được ở với cha. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà Ph đồng ý giao cháu H cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông T không yêu cầu bà Ph cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về T sản chung*:

[3.1]. Xét yêu cầu của bà Lê Hồng Ph yêu cầu được chia một phần thửa đất 314 theo công sức đóng góp của bà.

Hội đồng xét xử nhận thấy: thửa đất 314 có nguồn gốc là của bà nội ông T cho ông T, ông T được cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 19/5/1995 (thửa 903, tờ bản đồ số 3, diện tích 3.850m²) trước khi kết hôn với bà Ph. Đến ngày 26/10/1995 ông T kết hôn với bà Ph và cùng bà Ph sinh sống trên thửa đất này. Ngày 7/5/2007 ông T xin cấp đổi lại giấy CN-QSDĐ, và ngày 30/6/2014 xin tách thửa đất. Qua 2 lần cấp đổi thì giấy chứng nhận QSD đất được cấp ghi hộ ông Lê Văn T và bà Lê Hồng Ph, khi phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ ông, bà thì ông T cũng không có văn bản khiếu nại nào gửi đến cơ quan có thẩm quyền yêu cầu xem xét việc cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông. Do đó, việc ông T cho rằng thửa đất 314 là T sản riêng của ông T là không có căn cứ chấp nhận nên thửa đất số 314 được xác định là T sản chung của vợ chồng. Xét về công sức đóng góp, duy trì và phát triển khối T sản này thì ông T là người có công sức đóng góp Nhiều hơn, bởi T sản này được hình thành trước khi ông T kết hôn với bà Ph. Căn cứ Điều 59 luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử xét thấy, do ông T là người có công sức đóng góp Nhiều hơn nên chia cho ông T 2/3 diện tích thửa đất 314, bà Ph có công sức đóng góp ít hơn nên chia cho bà Ph 1/3 diện tích thửa đất 314 là phù hợp.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất 314 đo đạc thực tế là: 2.876m². Như vậy 1/3 diện tích đất bà Ph được chia là: 2.876m² x 1/3 = 959m² (lấy tròn) và 2/3 diện tích đất ông T được chia là: 2.876m² x 2/3 = 1.917m² (lấy tròn).

Vị trí đất bà Ph yêu cầu được chia tiếp giáp với thửa 313 của Lê Hồng Vân (chị bà Ph). Trên phần đất bà Ph được chia có 01 ngôi mộ đã được chôn cất từ lâu, ngôi mộ xây trên ranh đất tiếp giáp với Lê Hồng Vân, bà Ph không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết để bà tự thỏa thuận với người thân của ngôi mộ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2]. Đối với căn nhà và 02 con bò tại phiên tòa bà Ph xin rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết tranh chấp căn nhà và 02 con bò.

[3.3]. Đối với yêu cầu độc lập của Lê Linh Nh: quá trình giải quyết vụ án Linh Nh có đơn yêu cầu được chia ¼ diện tích thửa đất 314. Do Linh Nh chưa nộp tiền tạm ứng án phí và có đơn xin rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Châu Thành tại phiên tòa về thủ tục tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. *Về án phí*: bà Lê Hồng Ph phải chịu án phí Hôn nhân gia sơ thẩm. Ngoài ra bà Ph và ông T còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với T sản được chia.

[5]. *Về chi phí tố tụng khác*: bà Ph, ông T phải chịu chi phí thẩm định, định giá.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 29, 33, 34, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Hồng Ph được ly hôn với ông Lê Văn T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Quang H, sinh ngày 26/7/2007 cho ông Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Lê Hồng Ph không phải cấp dưỡng nuôi con. Bà Ph được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, ông T không được quyền cản trở.

Lê Linh Nh, sinh năm 1997 đã đủ tuổi thành niên.

3. Về T sản chung:

- Bà Lê Hồng Ph được quyền sử dụng diện tích đất 959m² (theo các mốc 1, 2, A, B, 1 sơ đồ đo đạc ngày 02/7/2017) thuộc 1 phần thửa 314, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Hựu, Hện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, bà Ph được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất (đất ông T đang sử dụng).

Buộc ông Lê Văn T có trách Nhiệm giao cho bà Ph diện tích đất nêu trên.

- Ông Lê Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 1.917m² (theo các mốc B, A, 3, 4, 5, 6, B, sơ đồ đo đạc ngày 02/7/2017) thuộc 1 phần thửa 314, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc ấp Phú Thạnh, xã Phú Hựu, Hện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, ông T được sở hữu toàn bộ cây trồng trên đất (đất ông T đang sử dụng).

- Đình chỉ việc giải quyết tranh chấp căn nhà và 02 con bò.

Bà Lê Hồng Ph và ông Lê Văn T có trách Nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký, điều chỉnh quyền sử dụng đất theo bản án đã tuyên.

4. Về nợ chung: bà Ph và ông T không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí:

- Bà Lê Hồng Ph phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và 4.795.000 đồng án phí chia T sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.738.000 đồng theo biên lai số 02841, 02842 ngày 26/01/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự Hện Châu Thành. Bà Lê Hồng Ph được nhận lại 643.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự Hện Châu Thành.

- Ông Lê Văn T phải chịu 9.585.000 đồng án phí chia T sản.

6. *Về chi phí thẩm định, định giá:* Tổng cộng là 3.649.000 đồng

Bà Ph và ông T mỗi người phải chịu 1.824.500 đồng chi phí thẩm định, định giá, bà Ph đã nộp tạm ứng và đã chi xong. Do đó, ông T phải có trách Nhiệm trả lại cho bà Ph 1.824.500 đồng chi phí thẩm định, định giá.

7. *Về quyền kháng cáo:* nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện kiểm sát ND huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Chi cục Thi hành án DS H. Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Thiêm

